

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06/7/2020.

(V/v: *Ly hôn, nuôi con chung*).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT - TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Đỗ Văn Hòa.

2/ Bà Lê Thị Kiều Thu.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 258/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/6/2020 về việc “*Ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 238/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/6/2020 giữa:

Nguyên đơn: Ông Trần T – sinh năm 1972 (Có mặt).

Nơi cư trú: khu phố 4, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Bà Trần Thị Yến L – sinh năm 1982 (Có mặt).

Nơi cư trú: khu phố 4, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại nội dung đơn kiện, bản khai nguyên đơn trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần T và bà Trần Thị Yến L tự tìm hiểu, quen biết nhau chung sống năm 1999 nhưng đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thành phố P, Bình Thuận vào ngày 30/7/2015.

Trong quá trình chung sống: Thời gian đầu vợ chồng sống bình thường, hạnh phúc, đến năm 2010 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bà L thường gây nợ nần, ông T cố gắng trả nợ, bỏ qua cho bà L để vợ chồng tiếp tục chung sống lo cho các con

nhưng bà L vẫn không thay đổi, nay lại tiếp tục gây nợ nần, từ đó ông T không còn tình cảm vợ chồng với bà L. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Trần Thị Yến L.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Hữu P (nam), sinh ngày 15/5/1999; Trần Mỹ N (nữ), sinh ngày 06/7/2001 và Trần Ngọc Gia H (nữ), sinh ngày 11/6/2015. Hiện nay 02 con chung tên Trần Hữu P và Trần Mỹ N đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc Gia H và không yêu cầu bà L cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông T trình bày: vẫn giữ ý kiến đã trình bày, ông T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, bà L đã làm nợ nhiều lần, vì muốn bảo vệ gia đình nên ông T đã trả nợ cho bà L đến lần thứ ba, nhưng bà L vẫn không thay đổi, vẫn gây nợ nần nên từ đó vợ chồng không còn tin tưởng, tôn trọng nhau, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn và đã tự sống xa nhau không ai quan tâm đến ai. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: vẫn giữ ý kiến đã trình bày, không thay đổi, bổ sung gì thêm.

*** Tại nội dung bản khai, biên bản hòa giải bị đơn trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Yến L và ông Trần T tự tìm hiểu, quen biết nhau chung sống năm 1999 nhưng đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thành phố P, Bình Thuận vào ngày 30/7/2015

Quá trình chung sống: thời gian đầu vợ chồng sống bình thường, hạnh phúc cho đến năm 2010 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bà L gây ra nợ nần, ông T đã trả nợ cho bà L 03 lần, lúc mượn nợ bà L không cho ông T biết nên khi ông T biết bà L nợ nần thì vợ chồng có xảy ra cãi vã gây gổ nhau. Mặc dù vợ chồng ở chung 01 nhà nhưng mạnh ai người đó sống, không ai quan tâm đến ai, nay ông T làm đơn ly hôn thì tùy, bản thân bà L không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Hữu P (nam), sinh ngày 15/5/1999; Trần Mỹ N (nữ), sinh ngày 06/7/2001 và Trần Ngọc Gia H (nữ), sinh ngày 11/6/2015. Hiện nay 02 con chung tên Trần Hữu P và Trần Mỹ N đã trưởng thành nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà L đồng ý giao cháu Trần Ngọc Gia H cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà L không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà L trình bày: thời gian đầu vợ chồng sống bình thường đến năm 2011 thì mới xảy ra mâu thuẫn do bà L mượn tiền gây nợ, ông T có đứng ra trả nợ để vợ chồng tiếp tục chung sống cho đến hôm nay ông T đã trả nợ cho bà L tổng cộng 03 đợt, cuối cùng là 100.000.000 đồng. Sau khi trả nợ ông T về nhà cha mẹ ruột ở và làm đơn xin ly hôn, bản thân bà L không muốn ly hôn vì các con hiện nay đã lớn cần phải có cha, có mẹ nhưng nếu ông T cương quyết ly hôn thì bà L cũng đồng ý nhưng phải tính toán tiền bạc cụ thể. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: vẫn giữ ý kiến đã trình bày, không thay đổi, bổ sung gì thêm.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:** Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thông qua việc kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, Viện kiểm sát có ý kiến như sau :

- Về tố tụng: từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ tranh chấp và tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng. Thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Tại phiên tòa hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tiến hành các trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật và chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Viện kiểm sát thấy rằng tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã thể hiện hôn nhân của ông Trần T và bà Trần Thị Yên L là hợp pháp, ông bà tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận vào ngày 30/7/2015. Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do bà L thường gây nợ nần nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hiện nay ông bà cũng đã sống xa nhau không ai quan tâm đến ai như vậy chứng tỏ tình cảm vợ chồng của ông bà không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó: căn cứ vào Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật HNGĐ 2014 đề nghị HĐXX xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung tên Trần Hữu P (nam), sinh ngày 15/5/1999; Trần Mỹ N (nữ), sinh ngày 06/7/2001 và Trần Ngọc Gia H (nữ), sinh ngày 11/6/2015. Hiện nay 02 con tên Trần Hữu P và Trần Mỹ N đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên VKS không có ý kiến.

Đối với cháu Trần Ngọc Gia H, ông bà thỏa thuận sau khi ly hôn giao cháu H cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự

thỏa thuận này cũng phù hợp với các quy định của pháp luật nên đề nghị HĐXX chấp nhận.

Về tiền cấp dưỡng: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên Viện Kiểm sát không có ý kiến.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Viện kiểm sát không có ý kiến.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe các đương sự tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát thành phố P, hội đồng xét xử nhận định :

*** Về tố tụng:** Ông Trần T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung. Bị đơn là bà Trần Thị Yến L hiện cư trú tại phường Đ, thành phố P. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

*** Về quan hệ hôn nhân:** Hôn nhân của ông Trần T và bà Trần Thị Yến L là hợp pháp, ông bà tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận vào ngày 30/7/2015.

Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông bà đều thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân có xảy ra mâu thuẫn do cách sống không hợp nhau, vợ chồng không còn tin tưởng, tôn trọng nhau. Bản thân bà L thừa nhận có lỗi: do thường xuyên gây nợ, ông T đã cố gắng dàn xếp trả các khoản nợ trên nhưng thực tế bà L vẫn không sửa chữa nên cuộc sống gia đình không có hạnh phúc, ông bà đã tự sống xa nhau không ai quan tâm đến ai. Như vậy chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật HNGĐ 2014 HĐXX xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: ông Trần T được ly hôn với bà Trần Thị Yến L.

- Về con chung: Ông T, bà L khai có 03 con chung tên Trần Hữu P (nam), sinh ngày 15/5/1999; Trần Mỹ N (nữ), sinh ngày 06/7/2001 và Trần Ngọc Gia H (nữ), sinh ngày 11/6/2015. Hiện nay 02 con tên Trần Hữu P và Trần Mỹ N đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Riêng cháu Trần Ngọc Gia H (nữ), sinh ngày 11/6/2015, ông bà thỏa thuận sau khi ly hôn giao cháu H cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự, thỏa thuận này cũng phù hợp với pháp luật (khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014) nên HĐXX chấp nhận.

Bà Trần Thị Yến L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

- **Về mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng:** Do ông T không yêu cầu bà L cấp dưỡng tiền nuôi con nên HĐXX không xét.

- **Về tài sản chung, nợ chung:** Tại biên bản hòa giải ngày 19/6/2020 ông T và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nhưng tại phiên tòa bà L trình bày nếu ông T cương quyết ly hôn thì bà L cũng đồng ý nhưng phải tính toán tiền bạc cụ thể. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà L không có ý kiến gì về tài sản (tiền bạc) và cũng không cung cấp các tài liệu chứng cứ nào liên quan đến vấn đề tài sản, do vậy HĐXX không thể xem xét. Sau khi ly hôn nếu bà L có yêu cầu tranh chấp tài sản (tiền bạc) thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Trong vụ án này, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên HĐXX không xét.

- **Về án phí:** Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí về việc xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1/ Áp dụng: Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2/ Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần T được ly hôn bà Trần Thị Yến L.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc Gia H (nữ), sinh ngày 11/6/2015 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng: ông T không yêu cầu bà L cấp dưỡng tiền nuôi con.

Bà L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

- Về án phí: Ông Trần T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ngày 03/6/2020, ông T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết thu theo biên lai số 0007559, nay chuyển sang án phí và sung công quỹ nhà nước.

- Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (06/7/2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Phan Thiết;
- Toà án tỉnh Bình Thuận;
- Thi hành án dân sự Phan Thiết;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Mai Thị Huấn